Classroom Language

You will hear...

上课了 shàngkè le *Class begins*	下课 xiàkè *Class ends*	请站起来 qǐng zhàn qǐlai *Stand up please*	请坐下 qǐng zuò xià *Sit down please*
把课本拿出来 bǎ kèběn ná chūlai *Take out your textbook*	打开第○页 dǎkāi dì yè *Open your book to page...*	跟着我读 gēn zhe wǒ dú *Repeat after me*	很好 hěn hǎo *Great*

You can say...

我可以 ☐ 吗? wǒ kěyǐ ma *May I...*	上厕所 shàng cèsuǒ	问问题 wèn wèntí	说英文 shuō Yīngwén
我忘了带 ☐ 。 wǒ wàng le dài *I forget to bring...*	课本 kèběn	计算机 电脑 jìsuànjī diànnǎo	耳机 ěrjī
	笔 bǐ	纸 zhǐ	橡皮 xiàngpí	作业 zuòyè
请 ☐ 。 qǐng *Please...*	说慢一点儿 shuō màn yìdiǎnr *speak slowly*	再说一遍 zài shuō yí biàn *say it again*	给我○○ gěi wǒ *give me...*
请问 ☐ ? qǐng wèn *Excuse me...*	○○中文怎么说 zhōngwén zěnme shuō *how do I say ... in Chinese*	○○是什么意思 shì shénme yìsi *what is the meaning*	○○怎么写 zěnme xiě *how do I write...*

Conversation

Q: 有问题吗?
yǒu wèntí ma

A: 有问题 / 没问题。
yǒu wèntí méi wèntí

Q: Is there a problem?
A: I have a question. / No problem.

Q: 懂了吗?
dǒng le ma

A: 懂了 / 不懂。
dǒng le bù dǒng

Q: Do you understand?
A: I understand. / I don't understand.

Q: 会了吗?
huì le ma

A: 会了 / 不会。
huì le bú huì

Q: Have you got it?
A: Yes. / No.

Q: 好了吗?
hǎo le ma

A: 好了 / 还没。
hǎo le hái méi

Q: Okay?
A: Ok. / Not yet.

谢谢!
xièxie

不客气!
bú kèqi

Q: Thank you.
A: You are welcome.

对不起!
duìbùqǐ

没关系!
méiguānxi

Q: Sorry.
A: It doesn't matter.